

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Lê Mạnh Hùng, Lê Thị Việt Nga và Doãn Nguyên Minh** - Thúc đẩy xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong bối cảnh thực thi hiệp định RCEP. **Mã số: 162.IIEM.11** 3
Developing Vietnam's Agriculture Exports to China Market in The Entry Into Force of The RCEP Agreement
- 2. Lê Ngọc Danh và Ngô Thị Thanh Trúc** - Quản lý chuỗi cung ứng ngành hàng cua biển vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. **Mã số: 162.ITrEM.11** 11
Supply chain management of mub crabs in the Mekong Delta
- 3. Nguyễn Văn Chiến** - Tác động của phát triển du lịch và tăng trưởng kinh tế lên thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Đông Nam Á. **Mã số: 162.IDEco.11** 23
Impact of Tourism Development and Economic Growth on Foreign Direct Investment in Southeast Asia

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Nguyễn Quỳnh Trang** - Kế toán quản trị với việc ra quyết định tại các doanh nghiệp sản xuất cơ khí Việt Nam: Các yếu tố ảnh hưởng và tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. **Mã số: 162.2BAcc.21** 32
Management Accounting for Decision - Making in Vietnamese Mechanical Manufacturing Enterprises: Factors Affecting and Impact on Firm Performance
- 5. Nguyễn Thị Ngọc Lan, Bùi Thị Ngọc và Nguyễn Thị Thanh Phương** - Mối quan hệ giữa lợi nhuận và dòng tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ. **Mã số: 162.2BAcc.21** 44
Relationship Between Profit and Cash Flows on Cash Flows Tatement

- 6. Nguyễn Thanh Phương và Đặng Thị Lan Phương** - Các yếu tố ảnh hưởng tỷ suất sinh lời trên tài sản của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. *Mã số: 162.2FiBa.21* 56
Factors Affecting Return on Assets of Commercial Banks in Vietnam
- 7. Đỗ Thị Vân Trang và Phan Thùy Dương** - Các yếu tố tác động đến rủi ro tài chính trong doanh nghiệp bất động sản: Đánh giá từ mô hình hồi quy phân vị. *Mã số: 162.2FiBa.21* 70
Factors affecting Financial risk in the real-estate companies: The quantile regression
- 8. Hoàng Văn Thành và Nguyễn Thị Huyền Ngân** - Tác động của quản trị truyền thông marketing đến kết quả bán hàng và kết quả thương hiệu: nghiên cứu trường hợp các khách sạn 4-5 sao trên địa bàn Hà Nội. *Mã số: 162.2TRMg.21* 79
Effect of Marketing Communication Management on Sales-Related Performance and Brand-Related Performance: A Case Study of 4 Star and 5 Star Hotels in Hanoi

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Hồ Hữu Phương Chi, Quách Dương Tử và Nguyễn Tuấn Kiệt** - Covid-19 có ảnh hưởng đến phương thức thanh toán của khách hàng? bằng chứng từ Cần Thơ, Việt Nam. *Mã số: 162.3SMET.31* 92
Does Covid-19 Pandemic Affect Customers' Payment Method? Evidence From Can Tho, Vietnam
- 10. Nguyễn Đình Toàn, Hoàng Ngọc Vinh Hạnh và Hoàng Tuấn Dũng** - Ảnh hưởng của sự bảo chứng của người nổi tiếng đến ý định mua của giới trẻ Việt Nam: nghiên cứu trường hợp thương hiệu điện thoại di động OPPO. *Mã số: 162.3BMkt.31* 103
The Effects of Celebrity Endorsement on Purchase Intention of Vietnamese Youth: The Case of Oppo Smartphone Brand

KẾ TOÁN QUẢN TRỊ VỚI VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT CƠ KHÍ VIỆT NAM: CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Nguyễn Quỳnh Trang

Trường Đại học Thương mại

Email: nguyenquynhtrang@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 18/11/2021

Ngày nhận lại: 31/12/2021

Ngày duyệt đăng: 05/01/2022

Nghiên cứu sử dụng mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính (SEM) để tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến kế toán quản trị (KTQT) với việc ra quyết định tại các doanh nghiệp sản xuất (DNSX) cơ khí Việt Nam, đồng thời kiểm định mối liên hệ giữa việc áp dụng KTQT với việc ra quyết định và hiệu quả hoạt động của DN. Dựa trên kết quả phân tích 232 bảng hỏi thu thập được từ nhà quản trị các cấp, những người phụ trách công tác kế toán và nhân viên kế toán của các DN thuộc Hiệp hội DN Cơ khí Việt Nam, chúng tôi đã đưa ra một số khuyến nghị để hoàn thiện KTQT với việc ra quyết định nhằm khai thác các nguồn lực, tăng khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của các DN.

Từ khóa: Kế toán quản trị, việc ra quyết định, hiệu quả hoạt động, DNSX cơ khí Việt Nam.

JEL Classifications: M40, M41

1. Đặt vấn đề

Sản xuất cơ khí là ngành công nghiệp nền tảng trong nền kinh tế của mỗi quốc gia. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến hết năm 2019, số lượng DNSX cơ khí chiếm khoảng 30% tổng số DN chế biến, chế tạo của Việt Nam. Trong nhiều năm qua, Chính phủ đã đưa ra nhiều chính sách hỗ trợ để phát triển ngành sản xuất cơ khí nhanh, mạnh và bền vững. Tuy nhiên, do ảnh hưởng từ nền kinh tế thế giới suy thoái cùng với tác động của đại dịch Covid-19, ngành công nghiệp nói chung và sản xuất cơ khí nói riêng đang phải đối diện với nhiều khó khăn do thiếu vốn đầu tư, công nghệ sản xuất, máy móc thiết bị, trình độ nhân lực... Trong bối cảnh giá nguyên vật liệu đầu vào luôn biến động, các hiệp định thương mại đã ký kết có hiệu lực, áp lực cạnh tranh giữa các DN trong nước với các DN nước ngoài

ngày càng lớn. Đề hỗ trợ quá trình điều hành DN, các nhà quản lý rất cần được trang bị những công cụ quản trị hiện đại, trong đó có KTQT.

Trong những năm gần đây, KTQT là một vấn đề được các DN và giới nghiên cứu tại Việt Nam rất quan tâm. Các hướng nghiên cứu về KTQT rất đa dạng. Đối tượng khảo sát là các DN hoạt động trong các lĩnh vực SXKD khác nhau. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào khảo sát và thảo luận vấn đề này tại các DNSX cơ khí. Để có cơ sở đề xuất các giải pháp nhằm phát huy vai trò của KTQT trong việc tham mưu cho nhà quản lý các DNSX cơ khí Việt Nam ra quyết định, chúng tôi nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến toàn bộ quy trình thực hiện công việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin KTQT cho việc ra quyết định. Từ đó, các DN có cơ sở tổ chức KTQT hợp lý, đảm bảo KTQT cung cấp

thông tin phù hợp và hữu ích với người sử dụng, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động cho DN.

Bài viết sẽ trả lời 2 câu hỏi: (1) *Những yếu tố nào ảnh hưởng đến KTQT với việc ra quyết định tại các DNSX cơ khí Việt Nam;* (2) *Áp dụng KTQT cho việc ra quyết định có tác động đến hiệu quả hoạt động của các DNSX cơ khí Việt Nam hay không?*

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lý thuyết ngẫu nhiên

Lý thuyết ngẫu nhiên được phát triển và sử dụng bởi các nhà nghiên cứu kinh tế học từ giữa những năm 1960. Đây là một lý thuyết hành vi cho rằng không có phương án nào là tối ưu nhất để thiết kế cấu trúc tổ chức. Hoạt động của tổ chức chỉ có thể đạt được hiệu quả tốt nhất từ sự phù hợp với các yếu tố ngẫu nhiên bên trong và bên ngoài (Sulaiman & cộng sự, 2004). Lý thuyết ngẫu nhiên trong nghiên cứu KTQT dựa trên ý tưởng không thể xây dựng một hệ thống KTQT mang tính khuôn mẫu áp dụng phổ biến và thích hợp cho mọi DN. Nhiều nhà nghiên cứu (Sulaiman & cộng sự, 2004; Waweru & cộng sự, 2005; Ahmad, 2015; Đoàn Ngọc Phi Anh, 2016; Trần Ngọc Hùng, 2016; Bùi Tiến Dũng, 2018;...) đã vận dụng Lý thuyết ngẫu nhiên để giải thích sự ảnh hưởng của một số yếu tố ngẫu nhiên đến việc áp dụng KTQT trong DN như: áp lực cạnh tranh, cấu trúc tổ chức và quy mô của DN, chiến lược hoạt động của DN, quy trình công nghệ sản xuất, sự đa dạng hoá sản phẩm, môi trường kinh doanh, quyền lực của khách hàng... Trong bối cảnh hiện nay, ngoài những yếu tố kể trên, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) cũng là một yếu tố ngẫu nhiên có ảnh hưởng đến áp dụng KTQT bởi vì những thay đổi về công nghệ được sử dụng bởi các DN thường dẫn đến những thay đổi trong các yêu cầu quản lý nói chung, trong đó có tổ chức KTQT (Al-Eqab & cộng sự, 2011).

2.2. Lý thuyết mối quan hệ lợi ích - chi phí

Nền tảng cơ bản của Lý thuyết mối quan hệ lợi ích - chi phí là sự cân nhắc của nhà quản trị về mối quan hệ giữa những lợi ích đạt được và những chi phí bỏ ra để đạt được lợi ích đó. Lý thuyết này sẽ tác động đến việc áp dụng KTQT với việc ra quyết định trong DN ở 2 khía cạnh: (1) việc đầu tư các nguồn

lực (con người, cơ sở hạ tầng, kỹ thuật...) để thu thập, xử lý, phân tích, cung cấp thông tin KTQT; (2) những lợi ích từ việc sử dụng thông tin KTQT vào quá trình ra quyết định của DN. Xét một cách tổng thể, các DN có quy mô khác nhau thì yêu cầu đối với thông tin cũng khác nhau. Những DN nhỏ, số lượng quyết định không nhiều, nhu cầu thông tin quản trị đơn giản thì việc đầu tư vào một bộ máy kế toán công kênh với các kỹ thuật phức tạp sẽ không phù hợp do lợi ích mang lại không tương xứng với chi phí bỏ ra. Trong khi đó, các DN có quy mô lớn, nhu cầu thông tin của nhà quản trị phức tạp thì việc đầu tư một khoản chi phí tương thích để đảm bảo chất lượng thông tin kế toán là điều chấp nhận được. Dựa vào Lý thuyết mối quan hệ lợi ích - chi phí, các yếu tố tác động đến áp dụng KTQT được xác định là: quy mô DN, nhu cầu thông tin và khả năng chấp nhận chi phí của nhà quản trị (Joshi, 2001; Sulaiman & cộng sự, 2004; Abdel - Kader & Luther, 2008; Ismail & King, 2007; Bùi Tiến Dũng, 2018; Thái Anh Tuấn, 2019;...).

2.3. Lý thuyết tâm lý học

Theo Mary Parker Pollet - tác giả của Lý thuyết tâm lý học, ra quyết định là một nhiệm vụ tất yếu của các nhà quản lý. Tuy nhiên, nội dung và hình thức ra quyết định phụ thuộc vào yếu tố tâm lý - xã hội. Trong mọi tổ chức, người lao động có mối quan hệ với nhau và với các nhà quản lý. Khi hành vi cá nhân phù hợp với mục tiêu hoạt động của tổ chức sẽ góp phần đẩy mạnh hiệu quả hoạt động của tổ chức. Nhìn từ góc độ nhà quản trị, trong quá trình điều hành DN, các quyết định được đưa ra nếu chỉ tập trung vào việc cắt giảm chi phí mà không chú trọng vào nâng cao hiệu suất và giải quyết mối quan hệ hài hòa giữa các nhà quản lý với nhân viên, mối quan hệ giữa các phòng ban, bộ phận chức năng trong nội bộ DN... thì không thể tạo được động lực hướng đến sự nỗ lực để nâng cao hiệu quả của các bộ phận. Dựa vào lý thuyết này, một số nhà nghiên cứu (Ismail & King, 2007; Ahmad, 2015; Trần Ngọc Hùng, 2016; Bùi Tiến Dũng, 2018; Thái Anh Tuấn, 2019; ...) đã giải thích sự tác động của các yếu tố về con người đến áp dụng KTQT trong DN, đó là: trình độ của nhân viên kế toán - người tạo ra thông tin KTQT; sự tham gia

của các nhà quản lý - người sử dụng thông tin KTQT để ra quyết định và văn hóa DN.

3. Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

Dựa vào các lý thuyết, các nhà nghiên cứu đã giải thích sự ảnh hưởng của các yếu tố đến áp dụng KTQT doanh nghiệp, kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính và phân tích định lượng, xây dựng mô hình nghiên cứu và tiến hành khảo sát thực tế tại các DN. Trong các DN có quy mô khác nhau, hoạt động trong những lĩnh vực khác nhau thì mỗi tác giả có những kết luận riêng về các yếu tố tác động đến KTQT. Từ việc tổng quan các nghiên cứu liên quan, chúng tôi đã tổng kết được 12 yếu tố tác động đến KTQT trong DN được đề cập trong nhiều nghiên cứu. Nhóm yếu tố bên trong gồm 8 yếu tố là: nhận thức/sự tham gia của nhà quản trị, trình độ của nhân viên kế toán, quy mô DN và mức độ phân cấp quản lý, văn hóa DN, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, quy trình công nghệ sản xuất, chiến lược kinh doanh và nhận thức về sự bất ổn của môi trường. Nhóm yếu tố bên ngoài gồm 4 yếu tố: áp lực cạnh tranh, ứng dụng CNTT, môi trường kinh doanh và nguồn lực khách hàng.

Áp dụng KTQT phải xuất phát từ nhu cầu thông tin của các nhà quản trị, đồng thời phải phù hợp với đặc điểm SXKD của DN. Do vậy, để có cơ sở đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến toàn bộ quy trình thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin KTQT hỗ trợ nhà quản trị ra quyết định và sự tác động đến hiệu quả hoạt động của các DNSX cơ khí Việt Nam, chúng tôi đã thực hiện thảo luận nhóm với 8 chuyên gia (nhà quản trị, kế toán trưởng các DNSX cơ khí Việt Nam và các nhà nghiên cứu KTQT của các Trường ĐH). Theo ý kiến của các chuyên gia, đặc thù của KTQT là cung cấp thông tin sử dụng trong nội bộ DN nên khi xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến KTQT cho việc ra quyết định, trước hết cần chú ý đến các yếu tố bên trong DN như: sự tham gia của nhà quản trị, trình độ của nhân viên kế toán, quy trình công nghệ sản xuất. Các yếu tố khác như: chiến lược kinh doanh, phân cấp quản lý, nguồn lực khách hàng, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài..., có rất ít bằng chứng qua các nghiên cứu cụ thể ở Việt Nam và trên thế giới về

ảnh hưởng đến KTQT doanh nghiệp. Ví dụ như yếu tố tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, mặc dù đã được đưa vào kiểm định trong mô hình nghiên cứu của Trần Ngọc Hùng (2016), nhưng các DN thuộc mẫu khảo sát trong nghiên cứu này đều là các DN Việt Nam, không có yếu tố nước ngoài nên cần loại bỏ khỏi mô hình. Bên cạnh đó, việc đánh giá sự tác động của yếu tố nguồn lực khách hàng đến KTQT với việc ra quyết định là không khả thi vì rất khó để xác định các tiêu chí đo lường mức độ mạnh/yếu của nguồn lực khách hàng. Biến môi trường kinh doanh và nhận thức về sự bất ổn của thị trường có nét tương đồng, hoặc ít nhất cũng chịu ảnh hưởng của áp lực cạnh tranh. Khi mức độ cạnh tranh của thị trường tăng lên, môi trường hoạt động kinh doanh của DN sẽ trở lên khó khăn hơn, bản thân nhà quản lý sẽ cảm nhận thị trường bất ổn ở mức độ cao hơn. Nói cách khác, yếu tố này thuộc về cảm nhận chủ quan của chủ DN. Mặt khác, những yếu tố này còn phụ thuộc vào một số yếu tố khác như môi trường chính trị, đảng phái, hòa bình hay chiến tranh... nên không phù hợp với tình hình nghiên cứu tại Việt Nam.

Từ những lập luận trên, lấy bối cảnh nghiên cứu là các DNSX cơ khí Việt Nam, chúng tôi xác định 5 yếu tố có ảnh hưởng đến KTQT với việc ra quyết định, gồm: (1) Áp lực cạnh tranh; (2) Sự tham gia của nhà quản trị; (3) Trình độ của nhân viên kế toán; (4) Quy trình công nghệ sản xuất; (5) Ứng dụng CNTT. Các yếu tố này kết hợp với nhau tác động đến KTQT với việc ra quyết định, tác động của việc áp dụng KTQT cho việc ra quyết định là hiệu quả hoạt động của DN.

3.1. *Mối quan hệ giữa áp lực cạnh tranh và KTQT với việc ra quyết định*

Các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa áp lực cạnh tranh và áp dụng KTQT đã được thực hiện ở nhiều quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, kết quả các nghiên cứu không giống nhau. Phần lớn các kết luận đều chỉ ra rằng sự gia tăng của áp lực cạnh tranh chính là động lực khiến các nhà quản lý thay đổi, lựa chọn và vận dụng các công cụ quản trị phù hợp (trong đó có KTQT) để thu thập và cung cấp thông tin kịp thời, chính xác hỗ trợ việc ra quyết định nhằm kiểm

soát và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, hạn chế tối đa các rủi ro trong quá trình kinh doanh (Guilding & cộng sự, 2008; Waweru & cộng sự, 2005; Sulaiman & cộng sự, 2004; Ahmad, 2015; Đoàn Ngọc Phi Anh, 2012, 2016; Trần Ngọc Hùng, 2016; Đỗ Thị Hương Thanh; 2019). Một số ít nghiên cứu khác không tìm thấy mối liên hệ, thậm chí là mối liên hệ ngược chiều giữa áp lực cạnh tranh và việc áp dụng KTQT (William & Seaman, 2001). Trong bối cảnh cạnh tranh đang là một trong những khó khăn lớn nhất mà các DNSX cơ khí Việt Nam đang phải đối diện, tôi đã đề xuất giả thuyết nghiên cứu thứ nhất:

Giả thuyết H1: Yếu tố “Áp lực cạnh tranh” có ảnh hưởng đến KTQT với việc ra quyết định tại các DNSX cơ khí Việt Nam

3.2. Mối quan hệ giữa sự tham gia của nhà quản trị và KTQT với việc ra quyết định

Áp dụng KTQT không chỉ tốn kém chi phí mà có thể sẽ làm thay đổi một số hoạt động của DN. Vì vậy, cần có sự ủng hộ rất cao của các nhà quản trị. Nhà quản trị chính là những người đặt ra yêu cầu đối với thông tin KTQT cung cấp. Những vấn đề thuộc về quan điểm của nhà quản trị, nhu cầu thông tin và sự ủng hộ của nhà quản trị chính là những yếu tố mang tính định hướng việc áp dụng KTQT. Nếu nhà quản trị không có nhu cầu hoặc không coi trọng vai trò của thông tin KTQT, hoặc sự hiểu biết về KTQT có hạn chế nhất định thì việc áp dụng KTQT chỉ có thể được triển khai ở một số nội dung nhất định, hoặc thậm chí không được đề cập (Ahmad, 2015; Thái Anh Tuấn, 2019). Ngược lại, ở những DN mà nhận thức cũng như sự quan tâm và ủng hộ của nhà quản trị về vai trò của thông tin KTQT ở mức độ cao thì nhu cầu đòi hỏi được cung cấp những thông tin khoa học, hợp lý, làm cơ sở cho việc ra quyết định cũng sẽ rất cao. Nghiên cứu đề xuất giả thuyết thứ hai:

Giả thuyết H2: Yếu tố “Sự tham gia của nhà quản trị” có ảnh hưởng đến KTQT với việc ra quyết định tại các DNSX cơ khí Việt Nam

3.3. Mối quan hệ giữa trình độ nhân viên kế toán và KTQT với việc ra quyết định

Nhân viên kế toán là những người trực tiếp thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin KTQT. Do đó, trình độ và kinh nghiệm của họ sẽ ảnh hưởng

đến việc áp dụng các nội dung KTQT trong DN. Nhân viên kế toán nếu không am hiểu về KTQT, không có đủ năng lực và trình độ chuyên môn để vận dụng thì sẽ rất ngại áp dụng hoặc dẫn đến việc áp dụng không hiệu quả. Mặt khác, trình độ của nhân viên liên quan trực tiếp đến khả năng xác định các thông tin cần thu thập cũng như kinh nghiệm xử lý và phân tích thông tin. Bên cạnh đó, trình độ nhân viên kế toán còn được thể hiện thông qua các kỹ năng mềm như: khả năng tiếp nhận thay đổi, kỹ năng tư duy, phân biện và phân tích, khả năng làm việc nhóm, khả năng khai thác, ứng dụng CNTT, cập nhật và vận dụng các kiến thức mới trong tổ chức kế toán DN. Do đó, tôi đề xuất giả thuyết nghiên cứu thứ ba:

Giả thuyết H3: Yếu tố “Trình độ của nhân viên kế toán” có ảnh hưởng đến KTQT với việc ra quyết định tại các DNSX cơ khí Việt Nam

3.4. Mối quan hệ giữa quy trình công nghệ sản xuất và KTQT với việc ra quyết định

Việc ứng dụng công nghệ vào quá trình sản xuất để nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, sử dụng hợp lý và tiết kiệm nguyên vật liệu sẽ giúp các DN mở rộng thị trường và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Để kiểm soát tốt chi phí, tính đúng, tính đủ giá thành, các DN phải xác định chính xác đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành. Khi đó, kế toán cần phải nghiên cứu đặc điểm sản phẩm, đặc điểm tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ. Sự ảnh hưởng của quy trình công nghệ đến áp dụng các kỹ thuật KTQT trong DN đã được chứng minh trong nhiều nghiên cứu (Almad, 2015; Đoàn Ngọc Phi Anh, 2016; Bùi Tiến Dũng, 2018; Thái Anh Tuấn, 2019). Theo các chuyên gia, sản xuất cơ khí là một ngành công nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp, trải qua nhiều công đoạn, danh mục sản phẩm rất đa dạng. Để quản lý DN, nhà quản trị thường sẽ áp dụng các hệ thống quản lý sản xuất hiện đại như: hệ thống quản trị chất lượng toàn diện (TQM), hệ thống quản lý hàng tồn kho kịp thời (JIT)... Điều này tất yếu đòi hỏi mức độ vận dụng cao và phức tạp các kỹ thuật KTQT hỗ trợ việc ra quyết định. Do đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết thứ tư:

Giả thuyết H4: Yếu tố “Quy trình công nghệ sản xuất” có ảnh hưởng đến KTQT với việc ra quyết định tại các DNSX cơ khí Việt Nam

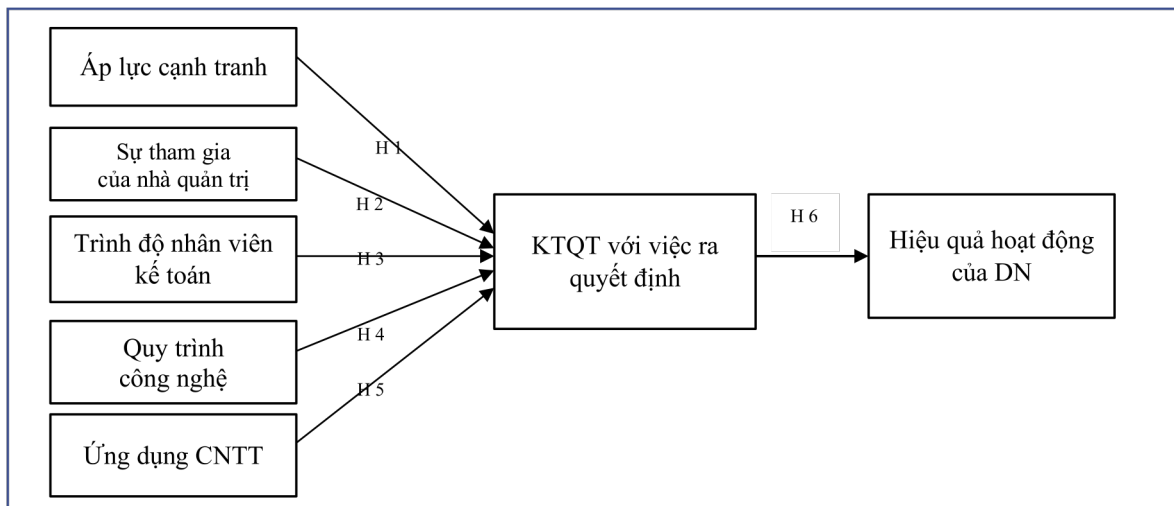
3.5. Mối quan hệ giữa ứng dụng công nghệ thông tin và KTQT với việc ra quyết định

Thế giới đang bước vào giai đoạn đầu của cuộc CMCN 4.0. Việc ứng dụng CNTT với sự tham gia của hệ thống máy tính, các thiết bị phần cứng, mạng viễn thông và các phần mềm kế toán, phần mềm quản trị... hỗ trợ công việc kế toán là điều tất yếu. Trong các DNSX cơ khí thì điều này càng được thể hiện rõ vì sự phức tạp của hoạt động nên khối lượng dữ liệu mà KTQT cần thu thập, xử lý và chuyển thành thông tin hữu ích rất lớn. Ứng dụng CNTT trong công tác kế toán sẽ giúp quá trình thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kịp thời, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng. Do đó chúng tôi cho rằng:

trường, tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động trên cả góc độ tài chính và phi tài chính thông qua việc cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin cho các nhà quản lý. Những DN xây dựng được hệ thống KTQT hiệu quả thì quá trình quản trị DN sẽ tốt hơn so với các DN vận dụng chưa phù hợp (Abdel - Kader & Luther, 2008). Bên cạnh đó, với những thông tin do KTQT phân tích và cung cấp kịp thời và đầy đủ, nhà quản trị DN sẽ đưa ra các quyết định đúng đắn, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của DN. Nghiên cứu đề xuất giả thuyết thứ sáu:

Giả thuyết H6: Áp dụng KTQT với việc ra quyết định có tác động đến hiệu quả hoạt động của các DNSX cơ khí Việt Nam

Từ các giả thuyết nghiên cứu, chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

Giả thuyết H5: Yếu tố “Ứng dụng CNTT” có ảnh hưởng đến KTQT với việc ra quyết định tại các DNSX cơ khí Việt Nam

3.6. Mối quan hệ giữa KTQT với việc ra quyết định và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp

Vai trò của KTQT là tạo lập và cung cấp thông tin hữu ích giúp các nhà quản trị đưa ra các quyết định quản lý có hiệu quả. Theo Đoàn Ngọc Phi Anh (2016), việc áp dụng phù hợp các kỹ thuật KTQT sẽ có tác động tích cực đến đổi mới và phát triển thị

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Thiết kế bảng câu hỏi điều tra và lựa chọn thang đo

Kết hợp tổng quan các nghiên cứu có liên quan và kết quả thảo luận với các chuyên gia, chúng tôi đã thiết kế một bảng câu hỏi gồm 27 biến quan sát được đo lường bằng thang đo Likert với 5 mức độ, thấp nhất là “1 - Hoàn toàn không đồng ý” đến “5 - Hoàn toàn đồng ý”. Để kiểm định mức độ phù hợp của các câu hỏi, chúng tôi cũng tiến hành điều tra

thử nghiệm thông qua việc gửi phiếu đến các nhà quản lý, giám đốc tài chính/kế toán trưởng của 12 DNSX cơ khí. Với 43 phiếu thu được (từ 60 phiếu phát ra), chúng tôi đã kiểm tra độ tin cậy của 27 thang đo với 2 công cụ: hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation). Cả 2 hệ số này đều đáp ứng yêu cầu (Corrected Item-Total Correlation đều $> 0,3$, Cronbach's Alpha của các biến đều $> 0,7$). Các câu hỏi trong mô hình nghiên cứu (sau khi được hiệu chỉnh) được mô tả trong Bảng 1.

4.2. Chọn mẫu và thu thập dữ liệu

Theo dữ liệu được công bố bởi Bộ Công Thương, tính đến hết năm 2019, Việt Nam có khoảng 3.100 DNSX cơ khí đang hoạt động và có KQKD. Để đảm bảo quá trình khảo sát khả thi, dữ liệu có thể thu thập minh bạch, đáng tin cậy, tác giả giới hạn mẫu khảo sát là các DN thành viên của Hiệp hội DN cơ khí Việt Nam (VAMI), tập trung vào 3 phân ngành: sản xuất máy móc thiết bị, sản xuất các thiết bị cho ngành công nghiệp ô tô, xe máy và sản xuất thiết bị điện, điện tử. Các doanh nghiệp cơ khí này có sự tương đồng về quy mô, đặc điểm quy trình sản xuất và tác giả có thể dễ dàng tiếp cận.

Trong khoảng thời gian từ tháng 1/2021 đến hết tháng 5/2021, bằng các mối quan hệ cá nhân và các cuộc điện thoại trao đổi với các đồng nghiệp, bạn bè của tác giả và cựu sinh viên đang làm quản lý, kế toán tại các DN thuộc mẫu khảo sát, có 79/146 DN thuộc Hiệp hội DN cơ khí Việt Nam đã đồng ý tham gia cuộc khảo sát và có những hỗ trợ về mặt chuyên môn trong khả năng cho phép. Trong đó có 55 công ty cổ phần (gồm cả DN Nhà nước và DN ngoài quốc doanh), chiếm 69,62% và 24 công ty TNHH (30,38%). Có 30/79 DN (38%) có quy mô vốn từ 50 tỷ đến 100 tỷ, số còn lại là các DN có quy mô vốn trên 100 tỷ. Do các đơn vị khảo sát đều là những DN có quy mô vừa và lớn, có tính đại diện cho các phân ngành sản xuất cơ khí trọng điểm nên tác giả đã sử dụng phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên phán đoán, dựa vào kinh nghiệm của các đối tượng khảo sát và sự hiểu biết của họ về vấn đề nghiên cứu để mời họ tham gia khảo sát. Để đảm bảo các đối tượng khảo sát có hiểu biết tương đối đầy đủ về vấn đề

nghiên cứu, các đáp viên tiềm năng được lựa chọn gồm nhà quản trị các cấp, giám đốc tài chính, kế toán trưởng và kế toán viên của các DNSX cơ khí Việt Nam, mỗi DN gửi từ 7 - 9 phiếu khảo sát thông qua công cụ googledocs. Chúng tôi đã nhận về 327/400 phản hồi (81,75%). Sau khi sàng lọc, có 232 phiếu đạt yêu cầu được đưa vào phân tích.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Về giới tính, do các DN nghiên cứu là các DN cơ khí nên có sự chênh lệch rất lớn về giới tính. Sự chênh lệch này thể hiện rất rõ trong nhóm nhà quản trị. Trong 94 phiếu khảo sát nhà quản trị, có 78 nhà quản trị nam (83%). Với nhóm đối tượng là những người làm kế toán, tỷ lệ chênh lệch giới tính thấp hơn (nam 64,80%, nữ 35,20%).

Về kinh nghiệm công tác, số người được hỏi có kinh nghiệm trên 10 năm chiếm 46,90%, từ 5 - 10 năm chiếm 37,85% và chỉ có 15,25% trong số đó có dưới 5 năm kinh nghiệm. Trên 60% có trình độ đại học và 34,88% có trình độ sau đại học.

5.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo và phân tích nhân tố khám phá

Để kiểm tra độ tin cậy của các biến quan sát, nghiên cứu sử dụng hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng (Corrected item total correlation). Kết quả cho thấy các biến trong mô hình nghiên cứu đều có hệ số Cronbach's Alpha $> 0,6$. Tuy nhiên, biến ITC có Cronbach's Alpha là $0,615 > 0,6$ nhưng lại có 1 biến quan sát ITC1 có hệ số tương quan biến tổng $0,053 < 0,3$. Nếu loại biến quan sát này đi thì hệ số Cronbach's Alpha tăng lên là $0,792$. Vì vậy chúng tôi loại biến quan sát ITC1 khỏi thành phần yếu tố ITC.

Tiếp theo, chúng tôi đã đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA) các biến quan sát sau khi loại biến ITC1. Kết quả cho thấy hệ số KMO khá cao ($0,797 > 0,5$) thể hiện tập dữ liệu nghiên cứu phù hợp để phân tích nhân tố, thống kê Chi-Square của kiểm định Bartlett's đạt giá trị 3918,354. Mức ý nghĩa Sig. = $0,000 < 0,05$ trong kiểm định KMO và Bartlett's chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng thể. Dựa vào bảng giá trị Eigenvalue, những nhân tố có hệ số

Bảng 1: Các biến quan sát

Biến nghiên cứu	Tham khảo	Mã biến	Các biến quan sát
Áp lực cạnh tranh (COM)	Ahmad (2015), Đoàn Ngọc Phi Anh (2016), Trần Ngọc Hùng (2016)	COM 1	DN phải đối mặt với sự cạnh tranh cao về kênh phân phối
		COM 2	DN phải đối mặt với sự cạnh tranh cao về doanh thu/thị phần
		COM 3	DN phải đối mặt với sự cạnh tranh cao về giá
		COM 4	Số lượng đối thủ cạnh tranh trong cùng phân khúc lớn
Sự tham gia của nhà quản trị (MAN)	Abdel-Kader & Luther (2008), Ahmad (2015), Trần Ngọc Hùng (2016)	MAN 1	Nhà quản trị có nhu cầu cao về việc áp dụng kỹ thuật KTQT hỗ trợ việc ra quyết định
		MAN 2	Nhà quản trị có hiểu biết về các kỹ thuật KTQT hỗ trợ việc ra quyết định
		MAN 3	Nhà quản trị chấp nhận chi phí đầu tư để áp dụng các kỹ thuật KTQT hỗ trợ việc ra quyết định
		MAN 4	Nhà quản trị có tham gia hỗ trợ tổ chức KTQT cho việc ra quyết định
Trình độ của nhân viên kế toán (ACT)	Ahmad (2015), ĐNP.Anh (2016), Bùi Tiến Dũng (2018)	ACT 1	Nhân viên kế toán có bằng cấp/chứng chỉ nghề nghiệp phù hợp công việc chuyên môn
		ACT 2	Nhân viên kế toán có khả năng sử dụng phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý
		ACT 3	Nhân viên kế toán có đủ năng lực và trình độ để phân tích, xử lý vấn đề và tư vấn cho nhà quản trị ra quyết định
Quy trình sản xuất (PPC)	Almad (2015), ĐNP.Anh (2016), Bùi Tiến Dũng (2018)	PPC 1	Quy trình thiết kế và sản xuất được kiểm soát chặt chẽ
		PPC 2	DN áp dụng hệ thống sản xuất linh hoạt
		PPC 3	Máy móc được điều khiển bằng kỹ thuật số
		PPC 4	Sản phẩm được thiết kế và sản xuất nhằm tối đa hoá giá trị tăng thêm cho khách hàng
Ứng dụng CNTT (ITC)	Mahmoud Al-Eqab & cộng sự, (2011), Đỗ Thị Hương Thanh (2019)	ITC 1	DN trang bị hệ thống máy tính và mạng viễn thông hiện đại để thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin KTQT
		ITC 2	DN trang bị phần mềm kế toán có thể linh hoạt thay đổi và nâng cấp theo yêu cầu
		ITC 3	DN đã sử dụng phần mềm hoạch định tổng thể ERP trong công tác kế toán và quản trị DN
		ITC 4	DN đã ứng dụng công nghệ Big Data
KTQT với việc ra quyết định (MAMD)	Garrison & cộng sự (2018)	MAMD 1	Việc thu thập thông tin KTQT được thực hiện rất đầy đủ, rõ ràng, đúng quy trình
		MAMD 2	Xử lý và phân tích thông tin KTQT bằng các kỹ thuật rất phù hợp
		MAMD 3	Việc cung cấp thông tin KTQT cho việc ra quyết định kịp thời, đáp ứng yêu cầu của nhà quản trị
Hiệu quả hoạt động của DN (PER)	Hoque & James (2000); Hoque & cộng sự (2001)	PER 1	Tốc độ tăng trưởng doanh thu
		PER 2	Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận
		PER 3	Chất lượng sản phẩm/dịch vụ
		PER 4	Năng suất lao động
		PER 5	Hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm

Eigenvalue ≥ 1 mới được giữ lại trong mô hình phân tích, cho nên trích rút được 7 thành phần ứng với 7 biến đúng như mô hình đề xuất. Tổng phương sai trích đạt $0,7383 > 0,5$. Các hệ số tải nhân tố (Factor loading) đều lớn hơn 0,5 cho thấy các biến quan sát đều có ý nghĩa thống kê tốt và không có hiện tượng xáo trộn, tách, gộp nhân tố. Như vậy, các biến trong mô hình nghiên cứu đề xuất đều đảm bảo độ tin cậy, tính hội tụ, thỏa mãn điều kiện để được đưa vào phân tích ở các bước tiếp theo.

Bảng 2: Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Nhân tố	Số quan sát	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Trung bình phương sai trích (AVE)	Trọng số hồi quy đã chuẩn hóa nhỏ nhất
Áp lực cạnh tranh	4	0,831	0,509	0,612
Sự tham gia của nhà quản trị	4	0,866	0,618	0,733
Trình độ của nhân viên kế toán	3	0,830	0,621	0,736
Quy trình công nghệ	4	0,839	0,568	0,650
Ứng dụng CNTT	3	0,813	0,622	0,514
KTQT với việc ra quyết định	3	0,800	0,575	0,629
Hiệu quả hoạt động của DN	5	0,872	0,580	0,666

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm AMOS 22.0

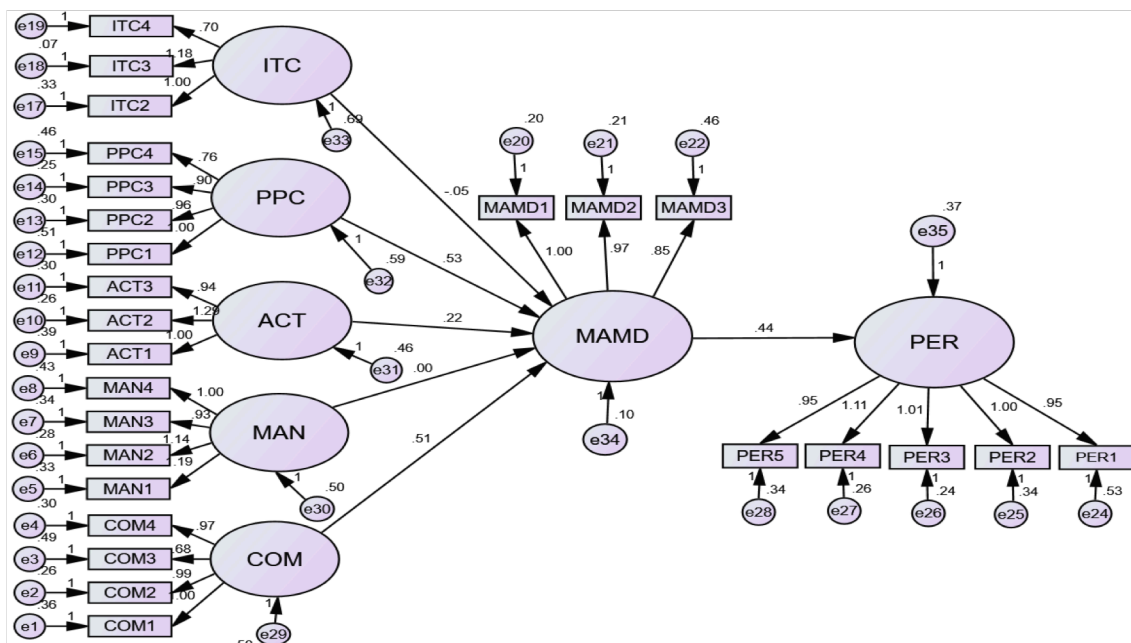
5.3. Phân tích mô hình đa cấu trúc và kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Kết quả phân tích CFA chỉ ra các chỉ số CFI, TLI và IFI đều $> 0,9$; RMSEA $< 0,08$. Trọng số hồi quy chuẩn hóa $> 0,5$. Độ tin cậy tổng hợp (CR) $> 0,8$. Kiểm định giá trị phân biệt đại diện cho mức độ vuông góc của phương sai trung bình trích xuất (AVE) của các yếu tố $> 0,5$ cho thấy rằng các yếu tố có giá trị hội tụ, biến tiềm ẩn được giải thích tốt bằng các biến quan sát của (Bảng 2). Vì vậy, có thể

kết luận mô hình hoàn toàn phù hợp với dữ liệu nghiên cứu.

Kết quả ước tính mối quan hệ giữa các yếu tố được thể hiện trong Hình 2 dưới đây.

Tiếp theo, tác giả tiến hành phân tích mức độ tác động của các biến độc lập đến biến phụ:



Hình 2: Kết quả phân tích mô hình đa cấu trúc

Bảng 3: Kết quả phân tích hồi quy

Giả thuyết		Ước lượng	S.E.	C.R.	P	Kết luận giả thuyết	
MAMD	<---	COM	0.501	0.061	8.336	***	Chấp nhận
MAMD	<---	MAN	0.004	0.048	0.086	0.931	Bác bỏ
MAMD	<---	ACT	0.217	0.054	4.033	***	Chấp nhận
MAMD	<---	PPC	0.527	0.060	8.813	***	Chấp nhận
MAMD	<---	ITC	-0.051	0.040	-1.272	0.203	Bác bỏ
PER	<---	MAMD	0.444	0.080	5.567	***	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả từ phần mềm AMOS

“Quy trình công nghệ sản xuất” (PPC) được đánh giá là yếu tố tác động mạnh nhất thúc đẩy các DNSX cơ khí Việt Nam tăng cường vận dụng các kỹ thuật KTQT để thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin hỗ trợ nhà quản trị ra quyết định với hệ số Beta là 0,527. Theo chúng tôi, kết quả này là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm của các DNSX cơ khí. Bởi vì, sản xuất cơ khí là một ngành có quy trình công nghệ phức tạp, đòi hỏi độ chính xác rất cao của công nghệ và các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất. Những đặc điểm này đặt ra những yêu cầu nhất định đối với cách thức tổ chức thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin để kiểm soát quy trình công nghệ nhằm giúp DN có những quyết định thỏa đáng.

“Áp lực cạnh tranh” (COM) là yếu tố đóng vai trò thứ hai trong việc thúc đẩy các DNSX cơ khí thực hiện các nội dung KTQT cho việc ra quyết định với hệ số Beta là 0,501. Kết quả này cũng phù hợp với các nghiên cứu đã công bố được thực hiện trong các DN hoạt động trong những lĩnh vực khác của Đoàn Ngọc Phi Anh (2016), Trần Ngọc Hùng (2016), Bùi Tiến Dũng (2018), Đỗ Thị Hương Thanh (2019)... Theo tác giả, điều này có thể được lý giải là do hiện nay các DNSX cơ khí của Việt Nam đang phải chịu sức ép cạnh tranh rất lớn với các DN liên doanh và các DN có vốn đầu tư nước ngoài trên nhiều phương diện: thiết bị sản xuất, nguyên vật liệu đầu vào, trình độ và kỹ năng của

người lao động, thị phần, sự đa dạng và chất lượng sản phẩm... Hơn nữa, công nghệ sản xuất luôn thay đổi, chu kỳ sống của sản phẩm, dịch vụ ngày càng ngắn lại. Những điều đó đã làm cho quy trình tạo ra giá trị gia tăng trong hoạt động SXKD của các DN biến động nhanh và phức tạp và là động lực buộc các DN phải tăng cường áp dụng và từng bước hoàn thiện các nội dung KTQT hỗ trợ quá trình quản trị DN.

“Trình độ của nhân viên kế toán” (ACT) cũng được đánh giá là yếu tố có ảnh hưởng đến “KTQT với cho việc ra quyết định tại các DNSX cơ khí Việt Nam”, với hệ số Beta là 0,217. Khi các yếu tố khác không đổi, trình độ của nhân viên kế toán tăng lên 1 đơn vị sẽ thúc đẩy việc vận dụng các nội dung KTQT cho việc ra quyết định trong các DNX cơ khí Việt Nam tăng 0,501 đơn vị.

Theo kết quả phân tích ở Bảng 3, yếu tố “Nhà quản trị” (MAN) và “Ứng dụng CNTT” (ITC) không có ý nghĩa thống kê do giá trị $P > 0,05$. Như vậy, 2 yếu tố này không có tác động đến “KTQT với việc ra quyết định tại các DNSX cơ khí Việt Nam”. Đây chính là điểm khác biệt đáng kể so với các nghiên cứu tiền nhiệm được thực hiện trong các DN hoạt động trong các lĩnh vực khác. Theo chúng tôi, kết quả này có thể được giải thích như sau:

Nhà quản trị và cán bộ quản lý các cấp trong các DNSX cơ khí Việt Nam thường là những người trưởng thành từ đội ngũ kỹ sư, công nhân kỹ thuật,

được đào tạo bài bản về chuyên môn. Mặc dù có có nhiệm kinh nghiệm, chuyên môn tốt nhưng kỹ năng quản lý và tổ chức nguồn lực sản xuất DN không phải là thế mạnh của đội ngũ này, thậm chí còn nhiều hạn chế so với các nhà quản lý của các DN khác, đặc biệt là các DN liên doanh, liên kết. Những hạn chế này là rào cản lớn đối với nhà quản trị các DN khi áp dụng các công cụ quản trị hiện nay, trong đó có KTQT. Vì lẽ đó, các đối tượng khảo sát trong nghiên cứu này chưa cảm nhận được rõ “Sự tham gia của nhà quản trị” với việc áp dụng các kỹ thuật để thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin KTQT cho việc ra quyết định. Mặt khác, việc “Ứng dụng CNTT” vào công việc kế toán trong các DNSX cơ khí Việt Nam hiện nay chủ yếu phục vụ cho KTTC mà chưa có hỗ trợ nhiều cho việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin KTQT. Đặc thù của việc phân tích thông tin và lập các báo cáo KTQT là rất khó có thể thực hiện được trên các phần mềm kế toán thông thường mà phải có những phần mềm chuyên dụng, chẳng hạn như phần mềm hoạch định tổng thể ERP. Nhưng, theo tìm hiểu của chúng tôi, chưa có nhiều DNSX cơ khí sử dụng phần mềm ERP và ứng dụng công nghệ Big Data hỗ trợ quản trị DN nói chung và cho công tác kế toán nói riêng. Khối lượng thông tin, dữ liệu của các DNSX cơ khí rất lớn, các báo cáo KTQT được lập thủ công trên phần mềm Microsoft Excel nên mức độ tổng hợp, phân tích dữ liệu còn nhiều hạn chế, mất thời gian và chưa kịp thời đáp ứng yêu cầu của nhà quản trị các cấp. Hơn nữa, bản thân các thiết bị phần cứng, phần mềm quản lý luôn thay đổi và dễ bị thay thế bởi các thiết bị ra đời sau đó. Trong khi các DN lại chưa dành nhiều sự quan tâm đến “Ứng dụng CNTT” hỗ trợ công tác kế toán.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng áp dụng kế toán quản trị cho việc ra quyết định có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của DN với P-value nhỏ hơn 0,05, hệ số Beta là 0,444. Dấu dương của hệ số Beta cho thấy mối quan hệ giữa

“KTQT với việc ra quyết định” và “Hiệu quả hoạt động” là mối quan hệ cùng chiều, khi các yếu tố khác không thay đổi, việc áp dụng KTQT hỗ trợ việc ra quyết định tăng 1 đơn vị sẽ làm cho hiệu quả hoạt động của các DNSX cơ khí Việt Nam tăng thêm 0,444 đơn vị.

6. Kết luận

Việc nhận diện *yếu tố nào có vai trò thúc đẩy, yếu tố nào không ảnh hưởng hoặc kìm hãm việc áp dụng các nội dung KTQT với việc ra quyết định* là cơ sở để các DNSX cơ khí Việt Nam có sự quan tâm và tác động thích hợp với mỗi yếu tố nhằm thúc đẩy việc áp dụng KTQT đáp ứng tốt nhất nhu cầu thông tin cho việc ra quyết định của nhà quản trị. Từ kết quả phân tích mô hình đa cấu trúc, chúng tôi đã tìm sự tác động thuận chiều, có ý nghĩa thống kê của 3 yếu tố: “áp lực cạnh tranh”, “trình độ của nhân viên kế toán” và “quy trình công nghệ sản xuất” đến “KTQT với việc ra quyết định tại các DNSX cơ khí Việt Nam”. Đồng thời nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, việc áp dụng các kỹ thuật để thu thập, xử lý, phân tích, cung cấp thông tin KTQT làm cơ sở cho nhà quản trị trong các các DNSX cơ khí Việt Nam đưa ra các quyết định đã góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của DN cả trên góc độ tài chính và phi tài chính. Vì vậy:

Để tạo điều kiện cho việc áp dụng các nội dung KTQT cho việc ra quyết định hiệu quả và thuận lợi, trong bối cảnh hiện tại, các DNSX cơ khí Việt Nam cần *ứng dụng những thành tựu của cuộc CMCN 4.0 vào quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm*. Áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến không chỉ thúc đẩy các DN tăng cường vận dụng các phương pháp KTQT hiện đại hỗ trợ việc ra quyết định như: xây dựng hệ thống sản xuất tinh gọn và linh hoạt (learn manufacturing), mô hình đúng lúc - kịp thời (Just-in-time), mô hình quản trị chất lượng toàn diện (total quality management - TQM), mô hình quản trị chuỗi cung ứng (Supply chain management)... mà còn giúp quá trình thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin KTQT cũng như ứng dụng các thành

tự CNTT vào quá trình thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin KTQT cho việc ra quyết định dẫn ra thuận lợi và hiệu quả hơn.

Bên cạnh đó, các DN cần tập trung vào các giải pháp góp phần tăng năng lực cạnh tranh. Mỗi DN có thể lựa chọn cho mình những công cụ khác nhau để tạo ra lợi thế cạnh tranh so với các đối thủ khác trên thị trường. Ví dụ, để cạnh tranh về chi phí, giá thành, việc quản lý, sử dụng hợp lý, hiệu quả và kiểm soát tốt các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất (nguyên liệu, nhiên liệu, nhân công...) là vấn đề có ý nghĩa tiên quyết. Các DN cần trước hết cần lựa chọn được nguồn cung cấp nguyên vật liệu đảm bảo chất lượng, đúng quy cách, giá cả hợp lý và khả năng cung cấp ổn định, đúng tiến độ để đảm bảo cho quá trình sản xuất không bị gián đoạn. Việc xây dựng các tiêu chuẩn nội bộ, định mức chi phí, các phương pháp phân bổ chi phí, xác định giá thành phải có căn cứ khoa học rõ ràng, thực hiện đúng quy trình, tránh tình trạng chỉ dựa vào kinh nghiệm và cảm tính. Để cạnh tranh về chất lượng sản phẩm, trước hết các DN phải kiểm soát được chất lượng các yếu tố đầu vào của sản xuất và kiểm soát tốt toàn bộ quy trình sản xuất, từ khâu thiết kế đến vận hành máy móc sản xuất thực tế. Các sản phẩm đầu ra cần được đảm bảo chất lượng theo từng tiêu chuẩn cụ thể về hình dáng, màu sắc, kích thước, trọng lượng, tính chất cơ lý hóa, độ bền, độ tin cậy, độ an toàn... Trong trường hợp này, mô hình quản trị chất lượng toàn diện (total quality management - TQM) trong quản lý chất lượng sản phẩm của DN là một công cụ thực sự hữu ích.

Ngoài ra, các DN cần quan tâm đến việc bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ kế toán. Đội ngũ kế toán có trình độ tốt sẽ thể hiện được vai trò trong việc tham mưu cho nhà quản trị ra quyết định. Từ đó, nhà quản trị thay đổi nhận thức về công việc của người làm làm kế toán và có ý thức chủ động tham gia vào các khoá đào tạo chuyên sâu để có thể cập nhật được những kiến thức và xu thế quản trị mới không những cho chính mình mà

còn triển khai và kiến tạo cho cả đội ngũ nhân viên và cho toàn DN. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Abdel-Kader, M.&Luther, R. (2008), *The impact of firm characteristics on management accounting practices: a UK-based empirical analysis*, *The British Accounting Review*, 40 (1): 2-27.
2. Ahmad, K, & Zabri, S. M. (2015), *Factors explaining the use of management accounting practices in Malaysian medium-sized firms*, *Journal of Small Business and Enterprise Development*.
3. Al-Eqab, M., & Ismail, N. A. (2011), *Contingency factors and accounting information system design in Jordanian companies*, *IBIMA business review*, Mahmoud Al-Eqab et al., (2011).
4. Alves, M. D. C. G. (2010), *Information technology roles in accounting tasks-A multiple-case study*, *International Journal of Trade, Economics and Finance*, 1(1), 103.
5. Atkinson, Anthony A., Robert S. Kaplan, Ella Mae Matsumura, S. Mark Young. (2012). *Management accounting: information for decision-making and strategy executive*. 6th edition, Pearson Prentice Hall.
6. Doan, N.P.N (2016), *Factors affecting the use and consequences of management accounting practices in a transitional economy: The case in Viet Nam*, *Journal of Economics and Development*, Vol 18, September 2016.
7. Donohoe, A., & Thompson, J. (2019), *The Impact of Information Technology on Accounting*, *BizFluent.com/articles*, 1-5.
8. Đỗ Thị Hương Thanh (2019), *Nghiên cứu sử dụng các phương pháp kế toán quản trị trong các DN sản xuất Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Trường ĐH Kinh tế quốc dân.
9. Garison et al (2018), *Managerial Accounting*, Mc Grawhill Education, Sixteenth Edition.

10. Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J., & Anderson, R.E. (2010), *Multivariate Data Analysis*, New Jersey: Pearson Academic.
11. Ismail & King (2007), *Factors influencing the alignment of accounting information systems in small and medium sized Malaysian manufacturing firms*, Journal of Information Systems and Small Business, Vol. 1, No. 1-2, 01-20.
12. Josette Peyrard (2005), *Corporate finance analysis*, Ho Chi Minh City General Publishing House
13. Joshi, P. L. (2001), *The international diffusion of new management accounting practices: The case of India*, Journal of International Accounting Auditing and Taxation, Vol. 10(1): pp 85-109
14. Moorthy, M. K., Voon, O. O., Samsuri, C. A. S. B., Gopalan, M., & Yew, K. T. (2012), *Application of information technology in management accounting decision making*, International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences, 2(3), 1.
15. Oluwagbemiga, O. E., Olugbenga, O. M., & Zaccheaus, S. A. (2014), *Cost management practices and firm's performance of manufacturing organizations*, International Journal of Economics and Finance, 6(6), 234.
16. Pham, D. H., Dao, T. H., & Bui, T. D. (2020), *The Impact of Contingency Factors on Management Accounting Practices in Vietnam*, The Journal of Asian Finance, Economics, and Business, 7(8), 77-85.
17. Saxunova, D. (2017), *Accountant and auditor and their skills and competences in contemporary environment*, Social & Economic Review, 15(2)
18. Sulaiman, M. Ahmad, N.A.N. and Alwi, N. (2004), *Management accounting practices in selected Asian countries*, Managerial Auditing Journal, 19(4), 493-508.
19. Tayles, M., & Drury, C. (1994), *New manufacturing technologies and management accounting systems: some evidence of the perceptions of UK management accounting practitioners*, International journal of production economics, 36(1), 1-17.
20. Thái Anh Tuấn (2019), *Ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng kỹ thuật kế toán quản trị trong các DN miền Bắc Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường ĐH Kinh tế quốc dân.
21. Trần Ngọc Hùng (2016), *Các nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp DNNVV tại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
22. Waweru, N. M., Hoque, Z., & Uliana, E. (2005), *A survey of management accounting practices in South Africa*, International Journal of Accounting, Auditing and Performance Evaluation, 2(3): 226-263.
23. Williams, J. J., & Seaman, A. E. (2001), *Predicting change in management accounting systems: national culture and industry effects*, Accounting, organizations and Society, 26(4-5), 443-460.

Summary

In this study, we used Structural Equation Modeling (SEM) to analyzed 232 questionnaires collected from senior executives, chief accountants and accountants of enterprises under the Vietnam Association of Mechanical Industry to find out the factors affecting management accounting for decision-making and the impact of management accounting for decision-making on the firm performance of these enterprises. From the research results, the authors have proposed some recommendations to promote the role of management accounting for decision-making in Vietnamese mechanical manufacturing enterprises.